Tiết kiệm ở Việt Nam

CÙ CHÍ LỢI
ĐẶNG XUÂN THANH

Tiết kiệm có vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế quốc dân, liên quan mật thiết đến hai trong ba động lực chính của tăng trưởng là tiêu dùng và đầu tư. Do không tồn tại cơ chế tự động, trực tiếp chuyển toàn bộ tiết kiệm thành đầu tư, nên theo J.M. Keynes thì đây là một trong những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ách tắc, rối loạn nền kinh tế[1].

Nghiên cứu này tập trung vào vấn đề tiết kiệm ở nước ta, cố gắng làm rõ cấu trúc bên trong, động thái qua thời gian cũng như các mối quan hệ và tác động qua lại giữa tiết kiệm và với các hoạt động kinh tế quan trọng khác, đi sâu phân tích thực trạng tiết kiệm hộ gia đình Việt Nam và nêu ra một số giải pháp nhằm sử dụng hiệu quả hơn các thành phần tiết kiệm nội địa cho các mục tiêu tăng trưởng và phát triển.

I. TIẾT KIỆM Ở VIỆT NAM

Trong nghiên cứu này tổng *tiết kiệm nội địa* S được tính bằng công thức đơn giản:

$$S = Y - C \quad (1)$$

trong đó Y là tổng sản phẩm quốc nội (GDP), và C là tiêu dùng cuối cùng hợp thành từ tiêu dùng cuối cùng của khu vực các hộ gia đình C_h và tiêu dùng cuối cùng của khu vực nhà nước C_g[2]. Kết quả tính toán phản ánh trong bảng I.1 về cơ bản trùng hợp với số liệu của Tổng cục Thống kê (ngoại trừ năm 2003 có tỷ lệ tiết kiệm nội địa tính theo công thức (1) là 28,2% trong khi theo TCTK là 31,10%).

Sơ bộ có thể thấy ngay là tỷ lệ tiết kiệm nội địa của Việt Nam đã tăng nhanh và hầu như liên tục từ năm 1990 đến nay, hiện đạt mức gần 30% GDP, tức là xấp xỉ tỷ lệ tiết kiệm nội địa của Thái Lan, vượt xa Philippin và Inđônêxia, tuy vẫn chưa thể so sánh với con số trên dưới 40% của Malaixia, Trung Quốc hay mức 45%-50% của Xingapo (đồ thị I.1). Đây là một trong những thành công của Việt Nam, góp phần thúc đẩy đầu tư và duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao trong hơn một thập niên vừa qua.

BẢNG I.1. **Tổng đầu tư và tiết kiệm toàn xã hội**

Năm	GDP (Y, tỷ VNĐ)	Tổng đầu tư toàn xã hội (I, tỷ VNĐ)	Tỷ trọng đầu tư trên GDP (%)	Tổng tiết kiệm nội địa (S, tỷ VNĐ)	Tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP (%)
1990	41955	7481,4	17,8	1219	2,9
1991	76707	13470,6	17,6	7748	10,1
1992	110532	24736,8	22,4	15218	13,8
1993	140258	42176,5	30,1	23539	16,8
1994	178534	54296,3	30,4	30497	17,1
1995	228892	72447	31,7	41659	18,2
1996	272036	87394	32,1	46805	17,2
1997	313623	108370	34,6	63039	20,1
1998	361017	117134	32,4	77573	21,5
1999	399942	131171	32,8	98252	24,6
2000	441646	145333	32,9	117388	26,6
2001	481285	163543	34,0	142702	29,7
2002	535762	193098,5	36,0	153625	28,7
2003	605491	219675	36,3	170779	28,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả.

Cù Chí Lợi, TS, Viện Kinh tế Việt Nam; Đặng Xuân Thanh, TS, Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện KHXHVN

1. Mức tiết kiệm nội địa thấp là thách thức nghiêm trọng hiện nay đối với tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước đang phát triển, nhưng tiết kiệm thái quá, vượt xa nhu cầu thực tế về vốn, đã từng đóng vai trò chính trong cuộc Đại suy thoái 1929-1932 ở Mỹ, khủng hoảng tiết kiệm và cho vay thế giới năm 1982, làm trầm trọng thêm suy thoái ở Nhật trong suốt thập niên 1990.
2. Theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) $Y - C = I + (X - M) + R$ (2);
trong đó I là tổng đầu tư toàn xã hội, (X - M) là cán cân ngoại thương, còn R là thu nhập yếu tố sản xuất ròng từ nước ngoài, bằng chênh lệch giữa tổng thu nhập quốc gia (GNI) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

ĐỒ THỊ I.1. **So sánh tỷ lệ tiết kiệm nội địa của Việt Nam và một số nước trong khu vực**

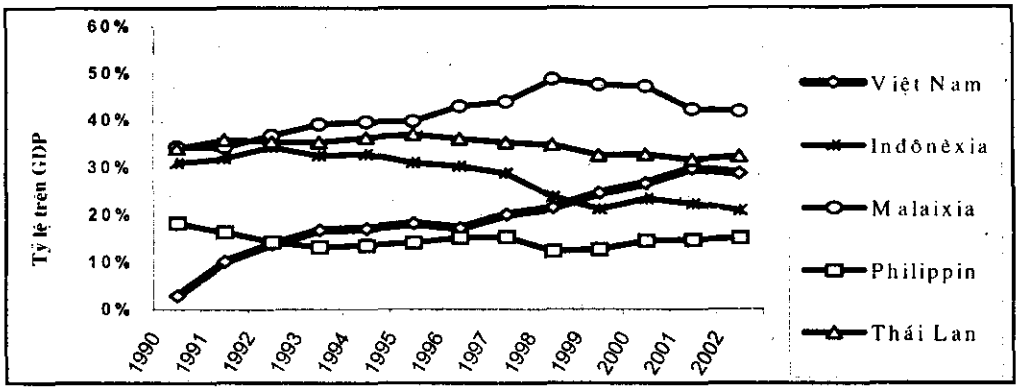

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Để xác định xu hướng tiết kiệm tại Việt Nam, phân tích hồi quy cho thấy, mức tiết kiệm S phụ thuộc tuyến tính (tới trên 98%) vào tổng thu nhập quốc dân (GNI) (xem đồ thị I.2). Phát hiện này cho phép khẳng định tính khả dụng của mô hình tiết kiệm theo J.M. Keynes cho trường hợp Việt Nam[3], ít nhất là trong giai đoạn từ 1990 trở lại đây. Một trong những hệ quả đáng chú ý rút ra từ mô hình này là dự báo rằng, *mặc dù tổng tiết kiệm nội địa của Việt Nam có xu hướng tiếp tục tăng, nhưng với cơ cấu tiết kiệm cũng như các chính sách tiết kiệm như hiện nay thì tỷ lệ tiết kiệm nội địa sẽ đạt mức tối đa vào khoảng 34% GNI (tương đương 32 - 33% GDP) trong một tương lai gần.* Hiện tại cách biệt giữa tiết kiệm và đầu tư toàn xã hội nằm trong khoảng 6% - 8% GDP, đã thu hẹp gần một nửa so với mức 13% - 14% GDP của một thập niên trước đây. Điều này chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đã trở nên cân bằng hơn và tiết kiệm có khả năng "đuổi kịp" đầu tư ở mức 1/3 GDP. Duy trì xu hướng tích cực này có ý nghĩa quan trọng trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên đối với mục tiêu tăng tỷ lệ đầu tư toàn xã hội đến năm 2010 lên khoảng 37% - 38% GDP[4] thì dự báo trên lại là một thách thức không nhỏ.

ĐỒ THỊ I.2. **Phụ thuộc tiết kiệm vào tiêu dùng ở Việt Nam**

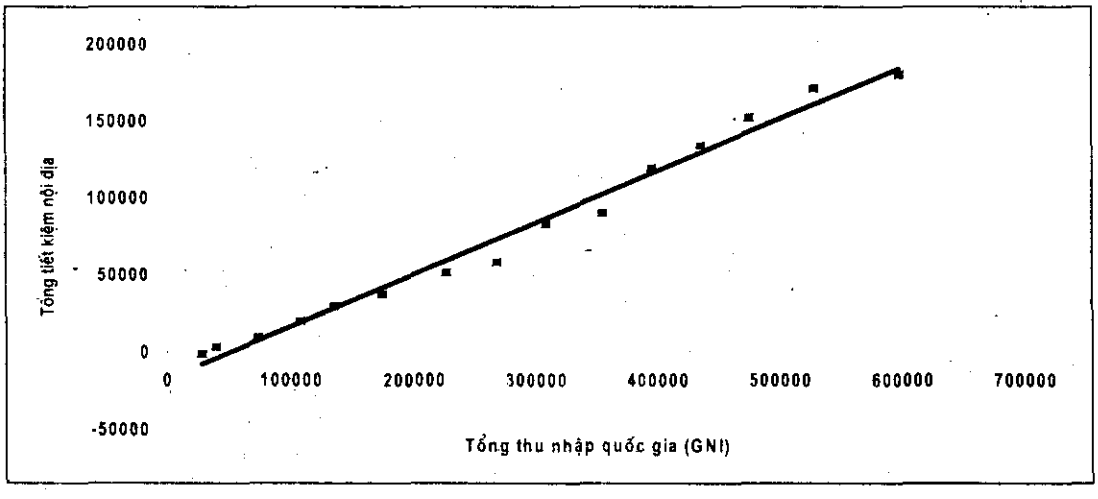

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

3. Điều này gián tiếp xác nhận phát hiện của Rosenzweig M.R. (2001) cho thấy mô hình tiết kiệm theo vòng đời của Modigliani (1975) không thích hợp cho việc giải thích hình thái tiết kiệm ở các quốc gia có thu nhập thấp.
4. Quyết định 211/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng tài chính Việt Nam đến 2010.

Tiết kiệm nội địa gồm ba thành phần:

$S = S_g + S_f + S_h$ (3)

trong đó S_g là *tiết kiệm của Nhà nước*, S_f là phần lợi nhuận không chia của các doanh nghiệp hay còn gọi là *tiết kiệm công ty* và S_h là phần *tiết kiệm của các hộ gia đình*. Có thể tính phần tiết kiệm gộp của các công ty và hộ gia đình theo công thức:

$S_h + S_f = (I - I_g) - (T - G) - (M - X)$ (4)

trong đó I_g là phần đầu tư của Nhà nước, T và G tương ứng với thu và chi ngân sách của Nhà nước, M và X là tổng giá trị nhập và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Từ (2) và (4) rút ra:

$S_g = I_g + (T - G) + R$ (5)

Kết quả tính toán tiết kiệm nhà nước được phản ánh trong bảng I.2. Để ý rằng, kể từ sau năm 1993 là năm đầu tiên Nhà nước chấm dứt việc phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách[5], phần tiết kiệm nhà nước dao động quanh mức 1/2 tổng tiết kiệm nội địa. Điều này hàm ý rằng Nhà nước rất tích cực sử dụng các nguồn vốn vay trong và ngoài nước để tài trợ cho các dự án đầu tư của mình. Bên cạnh việc thúc đẩy đầu tư toàn xã hội, việc vay nợ này còn giữ cho đầu tư nhà nước duy trì ở mức trên dưới 55% tổng đầu tư (bảng I.2)[6].

BẢNG I.2. **Đầu tư và tiết kiệm nhà nước**

Năm	Đầu tư của Nhà nước (I_g, tỷ VNĐ)	Tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư (%)	Tiết kiệm của Nhà nước (S_g, tỷ VNĐ)	Tỷ lệ tiết kiệm nhà nước trên GDP (%)	Tỷ trọng tiết kiệm của Nhà nước trong tổng tiết kiệm (%)
1990	2124	28,39	-3361	-8,01	-275,72*
1991	2135	15,85	-3420	-4,46	-44,14
1992	5710	23,08	-752	-0,68	-4,94
1993	11120	26,37	-1089	-0,78	-4,63
1994	12800	23,57	5515	3,09	18,08
1995	30447	42,03	18641	8,14	44,75
1996	42894	49,08	30594	11,25	65,36
1997	53570	49,43	35117	11,20	55,71
1998	65034	55,52	49355	13,67	63,62
1999	76958	58,67	54147	13,54	55,11
2000	83568	57,50	55241	12,51	47,06
2001	95018	58,10	70366	14,62	49,31
2002	106232	55,01	71972	13,43	46,85
2003	123000	55,99	79598	13,15	46,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả.

*. Tỷ trọng tiết kiệm âm lớn một cách bất bình thường của Nhà nước trong tổng tiết kiệm nội địa vào năm 1990 phát sinh từ khoản vay rất lớn để bù đắp thâm hụt ngân sách khổng lồ trong điều kiện nền kinh tế chưa thoát khỏi khủng hoảng.

Rõ ràng là kinh tế nhà nước đã trở lại (crowding-out effect), cùng với việc đầu tư nhà nước "chiếm chỗ" các nguồn đầu tư tư nhân, tiết kiệm nhà nước đang "lấn át" của các thành phần tiết kiệm khác trong tổng tiết kiệm nội địa (đồ thị I.5).

Đáng tiếc rằng cho đến nay không có các số liệu đầy đủ về hai thành phần S_h và S_f. Để có thể đánh giá được tiết kiệm hộ gia đình S_h[7] chúng tôi buộc phải sử dụng các dữ liệu không đầy đủ về tổng thu nhập và tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ các nguồn khác nhau của Tổng cục Thống kê (TCTK), Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ..., có tham khảo thêm một số nghiên cứu đã công bố của các chuyên gia và các tổ chức phi chính phủ có uy tín, mặc dù điều này không tránh khỏi làm tăng các sai số. Kết quả tính toán tiết kiệm hộ gia đình từ năm 1990 trở lại đây phản ánh trong bảng I.3.

5. Theo Luật Ngân sách hiện hành, bội chi ngân sách nhà nước hàng năm được khống chế ở mức dưới 5% GDP.
6. Theo thống kê sơ bộ, đầu tư nhà nước năm 2004 đạt 142 nghìn tỷ đồng trong 258,7 nghìn tỷ đồng đầu tư toàn xã hội, chiếm tỷ trọng 54,9%. (Trần Kim Đồng, báo Nhân dân, ngày 03-01-2005).
7. Theo công thức $S_h = Y_h - C_h$, trong đó Y_h và C_h là tổng thu nhập khả dụng và tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình.

BẢNG I.3. **Tiết kiệm hộ gia đình Việt Nam**

Năm	Tổng tiết kiệm hộ gia đình (S_h, tỷ VNĐ)	Tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình trên GDP (%)	Tỷ trọng tiết kiệm HGĐ trong tổng tiết kiệm nội địa (%)	Tỷ lệ tiết kiệm trên thu nhập của các HGĐ (%)
1990	3323	7,92	272,59	8,13
1991	6397	8,34	82,57	9,10
1992	9526	8,62	62,60	9,80
1993	13002	9,27	55,24	10,89
1994	18121	10,15	59,42	11,97
1995	24841	10,85	59,63	12,85
1996	21999	8,09	47,00	9,80
1997	21669	6,91	34,37	8,78
1998	26691	7,39	34,41	9,44
1999	36473	9,12	37,12	11,73
2000	49597	11,23	42,25	14,35
2001	51353	10,67	35,99	14,26
2002	51005	9,52	33,20	12,76
2003	56068	9,26	32,83	12,49

Nguồn: Tổng cục Tổng kê, Ngân hàng Nhà nước, Vũ Quang Việt và Nguyễn Văn Chỉnh (2002) và tính toán của nhóm tác giả.

Các số liệu thu được hoàn toàn xác nhận dự báo của David O. Dapice đưa từ đầu những năm 1990 rằng mức tích luỹ của hộ gia đình Việt Nam có thể đạt 10% GDP trong vòng vài năm tới[8]. Sự giảm sút mạnh của tỷ trọng tiết kiệm hộ gia đình trong tổng tiết kiệm nội địa gián tiếp phản ánh quá trình lành mạnh hóa nền kinh tế, các gia đình thoát khỏi tình trạng tiết kiệm bắt buộc do khan hiếm hàng tiêu dùng. Trong khi đó, về dài hạn tổng tiết kiệm hộ gia đình tăng vững chắc song hành cùng mức thu nhập (xem bảng I.3). Phân tích hồi quy cho thấy, tăng trưởng của tiết kiệm hộ gia đình (tới gần 95%) có thể giải thích bởi tăng trưởng trong thu nhập của hộ (đồ thị I.3). *Các hộ gia đình Việt Nam hiện nay có xu hướng tiết kiệm khoảng 13%-14% thu nhập của mình*. Con số này tương đối phù hợp với kết quả điều tra chọn mẫu mà chúng tôi đã tiến hành và của các nghiên cứu khác[9]. Điều này một lần nữa xác nhận tính khả dụng của mô hình Keynes trong việc mô tả tình hình tiêu dùng, tiết kiệm hộ gia đình ở Việt Nam, đồng thời gián tiếp cho thấy khả năng rất hạn chế của công cụ lãi suất trong việc điều tiết các đại lượng này về trung và dài hạn[10].

Đồ thị I.3. Xu thế phụ thuộc tiết kiệm vào thu nhập của các hộ gia đình

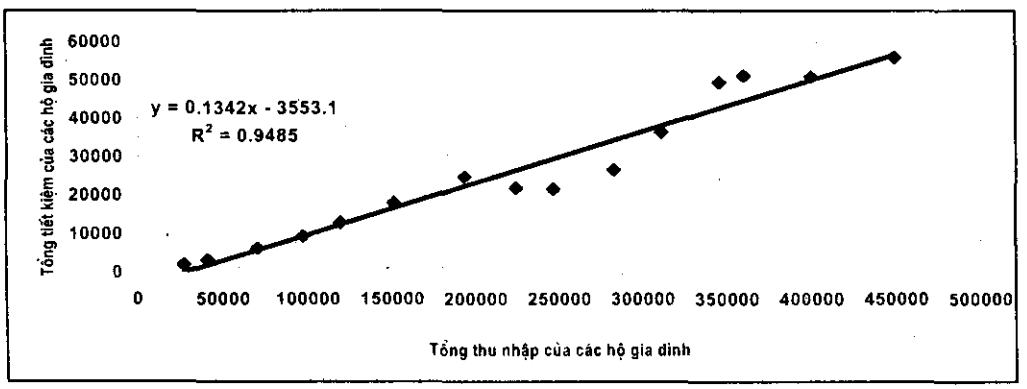

8. David O. Dapice (1994, tr. 162).
9. Số liệu điều tra Mức sống dân cư năm 2002 (VLHSS 2002) do Tổng cục Thống kê công bố cũng cho thấy, tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình là khoảng 8% tổng thu nhập của hộ, nếu đưa toàn bộ phần "chi tiêu không tính vào chi tiêu", và là 15% nếu khoản chi tiêu này được loại khỏi chi tiêu.
10. Hàm tiết kiệm "tân cổ điển" có dạng: $S = -a + b*i$, với i là lãi suất tiết kiệm, a và b là các hằng số dương.

Các số liệu thống kê (bảng I.3) cũng cho thấy trong biến thiên của tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình dường như xuất hiện các dao động mang tính chu kỳ 5-6 năm với hai cực đại vào năm 1995 và 2000 (xem đồ thị I.4). Theo mô hình tiết kiệm của N. Kaldor[11], chi tiêu của các hộ gia đình không chỉ đơn thuần tăng theo thu nhập, mà cùng với mức sống tăng lên, trong hành vi tiêu dùng và tiết kiệm hộ gia đình về trung hạn xuất hiện những biến thiên mang tính chu kỳ phản ánh các cao trào mua sắm tương ứng với những thời kỳ sụt giảm tỷ lệ tiết kiệm[12].

Vào năm 1991, các biện pháp của hệ thống ngân hàng nhằm lấy lại lòng tin của người dân sau sự sụp đổ dây truyền của mạng lưới hợp tác xã tín dụng bắt đầu từ năm 1990 tuy phần nào khôi phục tiết kiệm, nhưng mức lạm phát hơn 67% và lãi suất cao trên 75%/năm ngăn cản cả tín dụng lẫn đầu tư. Cho đến năm 1995 tăng trưởng tiết kiệm hộ gia đình phù hợp với tăng trưởng thu nhập và GDP, gián tiếp cho thấy người dân vẫn còn rất thận trọng trong chi tiêu. Tuy nhiên bắt đầu từ năm 1996, trong khi GDP đạt mức tăng trưởng đỉnh điểm 9,34% và tổng thu nhập hộ gia đình vẫn giữ nhịp độ tăng cao[13] tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình lại giảm. Mặc dù tiêu dùng hộ gia đình tiếp tục tăng mạnh trên 20%/năm, nhưng mức giá tiêu dùng đã tăng chậm hẳn lại: chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 4,5% vào năm 1996 so với mức tăng 12,7% của năm trước, và chỉ còn 3,6% vào năm 1997, đặc biệt giá cả nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm còn giảm. Trong *kết cấu tiêu dùng của dân cư đã diễn ra sự chuyển dịch*: nhu cầu ăn uống, may mặc hàng ngày về cơ bản đã được đảm bảo, nên theo định luật Engel, chi tiêu cho các nhu cầu này sẽ giảm xuống tương đối. Thay vào đó, gia tăng mua sắm các đồ dùng lâu bền (xe máy, đồ gia dụng, nhà cửa,...) và các sản phẩm dịch vụ là nguyên nhân chính làm tăng tỷ lệ tiêu dùng và giảm tỷ lệ tiết kiệm. Sự chuyển dịch này phản ánh cảm quan tích cực của các hộ gia đình khi họ thực sự tin tưởng vào lợi ích lâu dài của cải cách.

ĐỒ THỊ I.4. **Động thái theo thời gian của tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình**

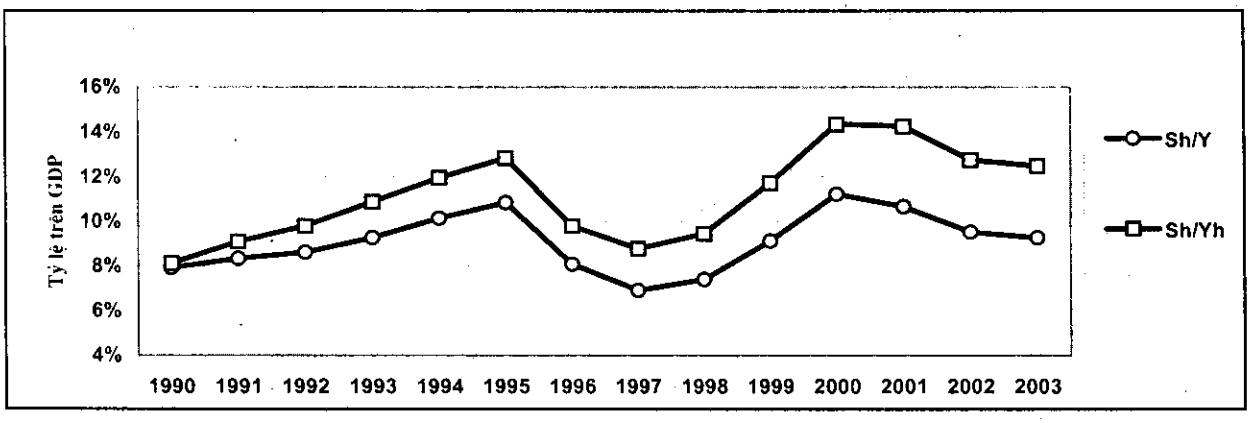

Năm 1997-1998 là giai đoạn khủng hoảng tài chính thế giới, đầu tư suy giảm, nhưng lạm phát thấp ở mức 3 - 4% một năm cùng lãi suất tiền gửi ngân hàng cao (9,6%/năm) đã duy trì được tăng trưởng tỷ lệ tiết kiệm. Trong khi giá vàng ít biến động thậm chí còn giảm, việc Nhà nước thực hiện chính sách điều chỉnh tỷ giá đồng VNĐ giảm mạnh so với USD (29,8% từ giữa năm 1997 đến năm 1999) cộng với lãi suất tiền gửi bằng USD lên mức đỉnh điểm 5% vào năm 1998 đã kích thích mạnh việc tiết kiệm, đặc biệt là hình thức tiền

11. N. Kaldor (1955).

12. Lưu ý rằng phương trình sai phân bậc 2 trong mô hình tiết kiệm phụ thuộc "thu nhập lâu dài" của M. Friedman (M. Friedman, 1957) cũng cho các nghiệm tuần hoàn.

13. Mặc dù vào năm 1996 tốc độ tăng tổng thu nhập hộ gia đình có mức sụt giảm mạnh từ 27,68% xuống còn 16,13% và lãi suất Ngân hàng Nhà nước hạ từ mức 16,8%/năm xuống 9,6%/năm, nhưng việc mức lạm phát từ 12,7% tụt xuống còn 4,7% hầu như triệt tiêu tác động tiêu cực đến tiết kiệm của những sụt giảm này.

gửi bằng USD[14]. Các biện pháp "kích cầu" đẩy mức cung tiền của hệ thống ngân hàng Nhà nước tăng vọt lên 57% vào năm 1999 và 39% vào năm 2000 và đồng thời nâng mức lãi suất tiền gửi thực tế đã kích thích việc phục hồi tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình. Tuy nhiên, đúng theo lý thuyết tân cổ điển, giảm phát xảy ra vào năm 1999-2000 đã kéo ngược tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình xuống. Thêm vào đó các "cơn sốt nhà đất" vào năm 2000-2002, việc hạ thấp lãi suất ngân hàng bắt đầu từ giữa năm 2001 và các cơn "sốt xe máy, ô tô" vào năm 2002-2003 liên quan đến những thay đổi trong chính sách thuế và quản lý hành chính của Nhà nước đã góp phần lôi kéo một lượng lớn tiết kiệm hộ gia đình vào tiêu dùng, nên càng hạ thấp tỷ lệ tiết kiệm của họ.

Hầu như không có các số liệu thống kê chính thức về tiết kiệm công ty S_f - thành phần tiết kiệm đặc biệt nhạy cảm trước những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ở đây đại lượng này chỉ được tính như phần dư còn lại của tiết kiệm nội địa sau khi đã trừ đi tiết kiệm của Nhà nước và tiết kiệm hộ gia đình, tức là:

$$S_f = S - S_h - S_g \quad (8)$$

Kết quả tính toán theo công thức (8) phản ánh trong bảng I.4 dưới đây.

BẢNG I.4. **Tiết kiệm công ty**

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Tiết kiệm công ty (tỷ đồng)	1257	4771	6444	11626	6861	-1823	-5788	7730	3344	3789	6099	20983	35889	35113
Tỷ trọng tiết kiệm công ty trong tiết kiệm nội địa (%)	103,13	61,57	42,34	49,39	22,50	-4,38	-12,37	12,26	4,31	3,86	5,20	14,70	23,36	20,56

Cơ cấu tiết kiệm nội địa rút ra từ các phân tích tiến hành trên được tổng hợp trên đồ thị I.5.

ĐỒ THỊ I.5. **Cơ cấu tiết kiệm nội địa**

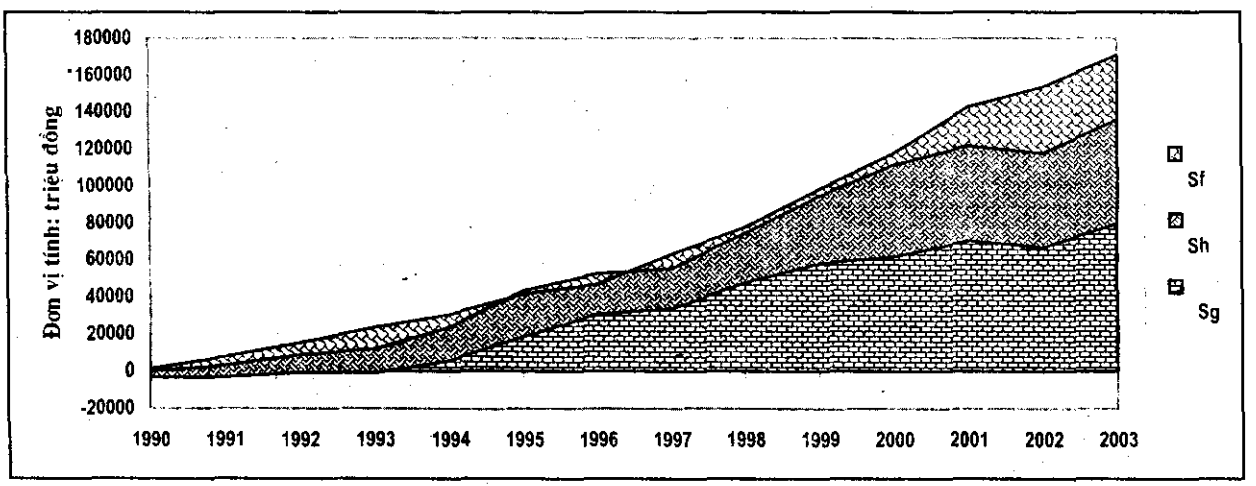

II. TIẾT KIỆM HỘ GIA ĐÌNH

Như phần trên đã trình bày, tổng tiết kiệm các hộ gia đình Việt Nam là một hàm hầu như tuyến tính của tổng thu nhập, và điều này được gián tiếp tái xác nhận khi

14. Tỷ lệ huy động ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán lên đến mức kỷ lục 40,3% vào năm 1999.

chúng tôi không tìm thấy[15] tác động đáng kể nào của các yếu tố khác như nơi cư trú, tuổi tác[16], nghề nghiệp, giới tính của chủ hộ, ... đến tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình[17]. Đáng ngạc nhiên là quan hệ phụ thuộc đơn giản này không cản trở việc cấu trúc tiết kiệm hộ gia đình ở Việt Nam trở nên ngày càng phức tạp.

Bảng II.1 cho thấy, *tỷ lệ tiết kiệm không đồng nhất giữa các nhóm thu nhập khác nhau, nhóm hộ có thu nhập bình quân cao hơn thường có tỷ lệ tiết kiệm trung bình thấp hơn, đặc biệt nhóm hộ có thu nhập cao nhất (Q5) có tỷ lệ tiết kiệm nhỏ hơn 1/4 của nhóm tiếp sau (Q4).*

BẢNG II.1: **Tỉ lệ tiết kiệm theo ngũ phân vị (theo hai cách tính)**

	Số hộ	Tỷ lệ tiết kiệm kiểu 1* (%)	Tỷ lệ tiết kiệm kiểu 2* (%)
Q1	5223	11,5	17,9
Q2	5220	12,6	19,8
Q3	5219	12,3	19,7
Q4	5219	7,7	16,4
Q5	5207	-4,2	3,5
Tổng	26088	8,0	15,5

* Kiểu 1- Không tính các khoản đầu tư kinh doanh vào tiết kiệm. Kiểu 2- Gộp cả chi tiêu cho kinh doanh vào tiết kiệm. Nguồn: VLSS 1997/1998.

Kết hợp với phát hiện quan trọng trong phần I là *về dài hạn* tỷ lệ tiết kiệm trung bình của các hộ gia đình Việt Nam ổn định quanh mức 13-14% tổng thu nhập, phân bổ "tiết kiệm hình bướu" lệch trái, theo cách gọi của R. Harrod[18], hàm ý rằng *về ngắn hạn, tỷ lệ tiết kiệm đang bị "đẩy" từ nhóm hộ thu nhập cao nhất có mức tiêu dùng và cơ hội đầu tư sinh lời vượt trội sang tất cả các nhóm thu nhập thấp hơn.* Do tính dễ bị tổn thương cao bao gồm cả hạn chế lớn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay, các nhóm hộ thu nhập thấp nhất (Q1 và Q2) vẫn buộc phải để dành với tỷ lệ cao hơn đáng kể so với mức trung bình để bù đắp phần nào mức độ bảo đảm xã hội thấp của mình. Đây là một đặc trưng quan trọng của tiết kiệm hộ gia đình Việt Nam hiện nay. Cần lưu ý thêm rằng, cải cách thuế với việc chuyển dịch trọng tâm về phía các thành phần gián thu đang góp phần củng cố đặc trưng này thông qua tác động kiềm chế tiêu dùng của "nêm thuế" tiếp tục đè nặng lên các nhóm thu nhập vừa và thấp, trong khi việc đánh thuế thu nhập đối với nhóm thu nhập cao chưa thực sự đem lại hiệu quả. Phân bổ tỷ lệ tiết kiệm không đồng đều giữa các nhóm thu nhập, tuy nhiên, không cản trở việc "chi tiêu" cho nhu cầu này tăng theo thu nhập trong nội bộ từng nhóm, hay nói theo J.M. Keynes, tiết kiệm đúng là "một thứ hàng hóa thượng thặng"[19]. Tuỳ theo mục đích để dành (đồ thị II.1), hiện nay các gia đình Việt Nam có một "thực đơn" gồm ít nhất 14-15 mặt hàng (substitutes) như vậy để lựa chọn.

ĐỒ THỊ II.1. **Phân bổ mục tiêu tiết kiệm**

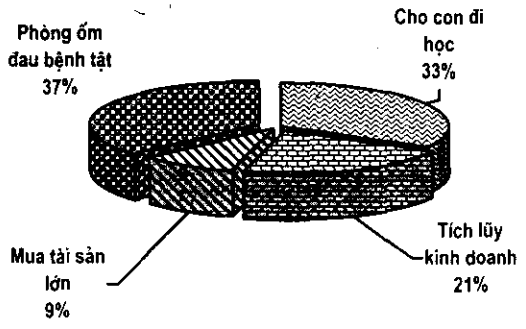

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả.

15. Trên cơ sở phân tích dữ liệu của 3 cuộc điều tra quy mô lớn về mức sống dân cư 1992-1993, 1997-1998, 2002 và kết quả cuộc điều tra quy mô nhỏ (216 hộ trên 4 địa bàn: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh – đại diện cho khu vực thành thị, Hà Tây và Long An – đại diện cho khu vực nông thôn) do nhóm tác giả tiến hành dưới sự tài trợ của Adetef. Xem Hà Huy Thành, Cù Chí Lợi, Đặng Xuân Thanh (2005).
16. Kết quả kiểm định này trùng với nhận xét trước đây của M.R. Rosenzweig (2001).
17. Kết quả kiểm chứng(Two-sample t test with equal variances)về độ chênh lệch tỷ lệ tiết kiệm giữa các hộ gia đình có chủ hộ là nam và các hộ gia đình có chủ hộ là nữ cho thấy, tỷ lệ tiết kiệm của hộ chủ hộ nam là 15,94%,còn chủ hộ nữ là 15,97%,với giá trị t= -0,077.
18. Thật ra thuật ngữ này được R. Harrod dùng để chỉ phân bổ tỷ lệ tiết kiệm theo độ tuổi (Xem F. Modigliani, Sđd, tr. 247).
19. Trích theo F. Modigliani (1985, tr. 245).
20. Mức độ thanh khoản hay khả năng chuyển thành tiền mặt của một tài sản tùy thuộc vào mức sinh lời và độ an toàn của tài sản này, do đó là đại lượng thay đổi theo thời gian.

Đồ thị II.2 dưới đây cho thấy cơ cấu "giỏ tiết kiệm" của các hộ dân cư từ góc độ tỷ trọng "khách hàng" và "doanh thu" của từng loại hình tiết kiệm sắp xếp một cách tương đối theo thứ tự giảm dần của mức độ thanh khoản[20].

Tiền mặt, chiếm vị trí trên cùng trong thang thanh khoản, hiện vẫn là hình thức tiết kiệm phổ biến do có gần 42% số hộ có tiết kiệm sử dụng vào năm 2004 (giảm từ mức trên 50% của năm 1997/1998). Tuy nhiên, nó chỉ còn thu hút được khoảng 15% tổng tiết kiệm hộ gia đình. Khác với tình hình nửa đầu những năm 1990[21], lưu giữ đôla và các ngoại tệ khác chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ, trên dưới 5% cả về tỷ trọng hộ sử dụng lẫn tỷ trọng vốn. Cùng với sự lớn mạnh của hệ thống các tổ chức tín dụng, đặc biệt là các ngân hàng, ngày càng nhiều hộ (từ 3% số người có tiết kiệm lên 11%) chuyển tiết kiệm vào các tài khoản tiền gửi bằng VNĐ hay ngoại tệ tại các tổ chức này, đạt tỷ trọng 20,7% tổng vốn huy động của toàn bộ hệ thống tín dụng trong cả giai đoạn 1999-2002, tức là trên 150 ngàn tỷ đồng. Tuy nhiên, tiết kiệm ngắn và không kỳ hạn vẫn chiếm tới 75%, thể hiện lòng tin chưa thực sự bền vững của người dân vào hệ thống ngân hàng[22].

ĐỒ THỊ II.2. **Cơ cấu "giỏ tiết kiệm"**

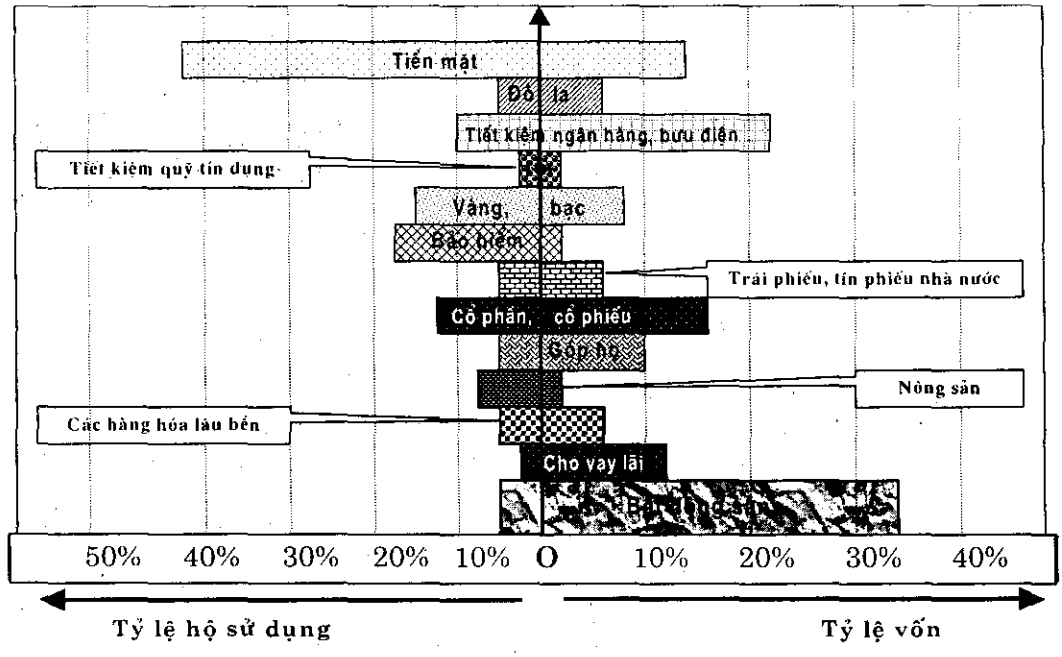

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Dịch vụ tiết kiệm bưu điện được đưa vào hoạt động từ giữa năm 1999. Nhờ mạng lưới với 725 bưu cục ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước, dịch vụ này đang thu hút mạnh tiền gửi của các hộ gia đình từ 634 tỷ đồng vào năm 1999 lên 1205 tỷ đồng vào năm 2001, 1500 tỷ đồng vào năm 2001 và 8330 tỷ đồng vào năm 2003[23]. Dịch vụ bảo hiểm cũng tăng cường thu hút tiết kiệm. Đến cuối năm 2004 đã có 24 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm với 18 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 5 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 1 doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm. Số lượng hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực tăng nhanh: năm 2003 là 5,7 triệu; năm 2004 là 7,43 triệu; năm 2005 sẽ

21. Từ ngày 20-10-1994, thị trường ngoại hối liên hàng được thành lập, hoạt động mua bán ngoại tệ với các tổ chức và cá nhân được tự do hóa một bước, góp phần ổn định thị trường ngoại tệ.
22. Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang (Đồng chủ biên): Thị trường tài chính Việt Nam, CIEM và UNDP, 2004, tr. 135.
23. Chỉ bằng khoảng 0,41% vốn huy động của các ngân hàng thương mại. Sđd, tr. 137.

lên tới 9 triệu, tương ứng với số vốn đầu tư vào thị trường này tăng từ 1289 tỷ đồng vào năm 2000; 2778 tỷ đồng vào năm 2001; 4615 tỷ đồng vào năm 2002 lên 6500 tỷ đồng vào năm 2003; 8500 tỷ đồng vào 2004 và sẽ khoảng 10000 tỷ đồng vào năm 2005[24].

Cho đến trước cơn sốt vàng năm 2003-2004, tỷ lệ số hộ gia đình mua vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức,... làm phương thức tiết kiệm đã giảm từ 35% xuống còn khoảng 13% và tỷ lệ vốn dành cho loại hình tiết kiệm này giảm từ trên dưới 30% tổng số vốn tiết kiệm hộ gia đình xuống còn vài phần trăm.

Các loại giấy tờ có giá của Nhà nước như trái phiếu chính phủ, trái phiếu và tín phiếu kho bạc, ngân hàng nhà nước, địa phương, trái phiếu công trình, bắt đầu được phát hành từ năm 1995. Trong 5 năm 1997-2002 đã phát hành 28290,5 tỷ đồng tín phiếu kho bạc[25]. Từ thời điểm chứng khoán bắt đầu được giao dịch tháng 7 năm 2000 đến cuối năm 2004, đã có 22 cổ phiếu đăng ký với tổng trị giá niêm yết gần 1200 tỷ đồng. Tuy nhiên, toàn bộ giao dịch của thị trường chứng khoán ước tính chỉ đạt khoảng 0,2% GDP, trong khi tổng đầu tư của nền kinh tế chiếm khoảng 34% GDP.

Tiết kiệm bằng bất động sản không lớn về tỷ trọng hộ, nhưng lại chiếm tới gần 32% tổng tiết kiệm của các hộ dân cư vào năm 1997/1998 và tỷ lệ này thậm chí còn tăng lên trong những năm gần đây. Các tài sản lâu bền mất dần chức năng tiết kiệm, nhất là đối với các hộ dân thành phố, tuy nhiên lẻ tẻ vẫn còn một số hộ ở nông thôn tích trữ nông sản như một cách để dành sức mua, chờ cơ hội thị trường tốt hơn.

Nhìn chung, theo đánh giá của các hộ gia đình, mức độ an toàn của các loại hình tiết kiệm đều không có vấn đề gì đáng quan ngại, ngoại trừ việc góp họ, hụi. Hầu hết các hình thức tiết kiệm hiện nay đều được xem là những loại hình dịch vụ thuận tiện cho sử dụng ngoại trừ bảo hiểm, tín phiếu, kỳ phiếu, ..., nên tỷ trọng các hộ gia đình sử dụng các loại hình tiết kiệm này không nhiều (bảng II.2).

BẢNG II.2. **Mức độ an toàn và thuận tiện của các loại hình tiết kiệm hộ gia đình**

	Tần suất sử dụng	Độ an toàn			Thuận lợi		
		Rất an toàn	Vừa phải	Không an toàn	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Không thuận lợi
Ngân hàng	7,9	82,5	17,5	0,0	60,0	37,5	2,5
Tín phiếu, kỳ phiếu	1,0	50,0	50,0	0,0	50,0	25,0	25,0
Cổ phần, cổ phiếu	1,0	33,3	66,7	0,0	66,7	33,3	0,0
Góp họ	4,0	22,2	44,4	33,3	44,4	55,6	0,0
Đóng bảo hiểm	8,0	68,0	32,0	0,0	8,0	44,0	48,0
Tiền mặt	42,0	43,6	54,1	2,3	54,1	45,9	0,0
Đô la	3,0	40,0	60,0	0,0	40,0	60,0	0,0
Vàng bạc	13,0	40,7	51,9	7,4	53,7	42,6	3,7
Đất đai	8,3	83,3	16,7	0,0	33,3	50,0	16,7
Nhà cửa	5,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Tiết kiệm bưu điện	0,7	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Cho vay lãi	2,0	66,7	33,3	0,0	33,3	66,7	0,0
Thóc gạo	4,0	78,6	14,3	7,1	85,7	7,1	7,1

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Có thể thấy, một khi phần đáy của thang thanh khoản vẫn thu hút được một lượng vốn lớn như vậy, nó không những đánh mất chức năng đối trọng, duy trì sự ổn định và tính hiệu quả cho toàn bộ cấu trúc tiết kiệm, mà còn trở thành nơi tích tụ các rủi ro trong nền kinh tế do có lợi tức đầu cơ lớn, dẫn đến các "cơn sốt vàng, bạc, nhà đất", kích thích xu hướng phát triển "bong bóng". Những "bong bóng vàng, bạc, nhà đất" này là những khoản vốn "chết", không những không tạo ra giá trị gia tăng[26],

24. Thời báo Kinh tế Việt Nam, ngày 24-01-2005.
25. Võ Trí Thành và Lê Xuân Sang (Sđd, tr.112).
26. Nếu như trong thời kỳ bao cấp trước đây tình trạng "sản phẩm chết", tồn kho, không tiêu thụ được do kém chất lượng là rất phổ biến, thì hiện nay cùng với "tiết kiệm chết", có không ít các khoản "đầu tư chết".

mà còn làm ngưng trệ các dòng vốn, gây mất ổn định cho nền kinh tế. Đồ thị II.3 cho thấy trong những năm gần đây đã có những chuyển biến tích cực trong việc tăng dần tỷ trọng tiết kiệm bằng các công cụ tài chính, tạo thuận lợi cho đầu tư.

ĐỒ THỊ II.3. **Phân bổ giá trị tiết kiệm theo mức độ hữu dụng cho đầu tư**

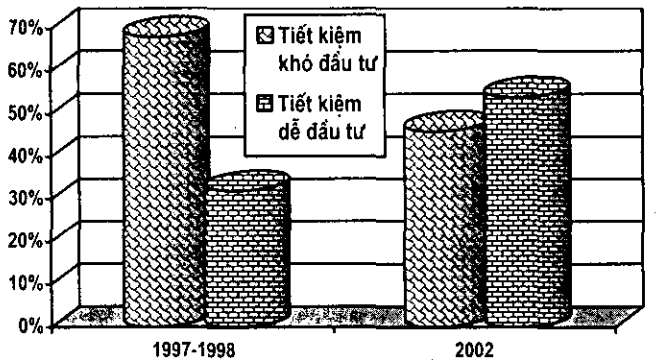

Nguồn: VLSS 1997/1998 và VLHSS 2002.

IV. KẾT LUẬN

Sự gia tăng tỷ trọng tiết kiệm từ 3% GDP vào đầu thập kỷ 1990 lên khoảng 30% GDP hiện nay là một trong những yếu tố quan trọng góp phần duy trì tăng trưởng kinh tế. Khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư thu hẹp dần từ 14% GDP xuống còn 7-8% GDP cho thấy đã có những tiến bộ đáng kể, đặc biệt là của thị trường tài chính-tiền tệ, trong việc chuyển tiết kiệm thành đầu tư. Tuy nhiên Nhà nước vẫn làm nhiệm vụ "chiếc bơm tăng áp" chính: thu hút trên 45% tổng tiết kiệm nội địa để đẩy vào các kênh đầu tư của mình. Với cơ chế này, như tính toán dự báo ở phần I đã chỉ rõ, tỷ lệ tiết kiệm nội địa sẽ chỉ đạt mức tối đa 32-33% GDP là một thách thức mang tính hệ thống đối với chủ trương của Bộ Tài chính nâng tỷ lệ tiết kiệm nội địa lên 37-38% GDP vào cuối thập niên này.

Tiết kiệm của các hộ gia đình Việt Nam có xu hướng ổn định ở mức 13-14% thu nhập, gần bằng 70% tiết kiệm của Nhà nước và chiếm 1/3 tổng tiết kiệm nội địa. Các hộ thu nhập thấp vẫn phải để dành nhiều hơn đáng kể so với mức trung bình do hạn chế về bảo đảm xã hội và cơ hội tiếp cận các nguồn vốn vay. Cơ cấu "giỏ tiết kiệm" đang thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng các công cụ tài chính, tuy nhiên các "mặt hàng" phi tài chính, đặc biệt là nhà đất vẫn thu hút 1/3 lượng tiết kiệm của họ, thu hẹp nghiêm trọng khả năng đầu tư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David O. Dapice.
2. Dusenbery J.S. Income, saving and theory of consumer behaviour. Cambridge, Harvard Univ. Press, 1949.
3. Friedman B.M. A theory of the consumption function. Princeton, Princeton Univ. Press, 1957.
4. Hà Huy Thành, Cù Chí Lợi, Đặng Xuân Thanh. Tiết kiệm hộ gia đình ở Việt Nam. Báo cáo Hội thảo kinh tế Việt-Pháp năm 2005.
5. Haughton D., Haughton J., Nguyễn Phong (Eds.). Việt Nam: Mức sống thời kỳ kinh tế bùng nổ. Nxb Thống kê và UNDP, H. 2001.
6. Kaldor N. An Expenditure Tax. Allen & Unwin, London, 1955.
7. Knowles J.C. Household Income and Child Schooling in Vietnam. WB Economic Review, 1999, Vol. 13, pp. 211-256.
8. Modigliani F. The life cycle hypothesis of saving twenty years later. Parkin D. (ed.). Contemporary issues in economics. Manchester, 1975.
9. Modigliani F. Vòng đời, tiết kiệm cá nhân và của cải của các quốc gia. Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1981-1990. Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2000.
10. Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt, Trần Vân, Lê Hoàng. Kinh tế Việt Nam đổi mới: Những phân tích và đánh giá quan trọng. Nxb Thống kê, H. 2002.
11. Nguyễn Văn Chính. Phương pháp luận của hai hệ thống thống kê kinh tế MPS và SNA. Nxb Thống kê, 2001.
12. Perkins H., Dapice D.O., Haughton J.H. (Chủ biên). Việt Nam - Cải cách kinh tế theo hướng rồng bay. Nxb Chính trị Quốc gia, H. 1994.
13. Roberta J.M. (Ed.). International Comperisons of Household Saving. Chicago, Home&Cart, 1994.
14. V.v...